

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 143/2025/HS-PT

Ngày: 04-3-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

- Thư ký phiên tòa: ông Thân Văn Nhường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19, 26 tháng 02 và 04 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 758/2024/TLPT- HS ngày 16 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo Phạm Thế H và các bị cáo khác; do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2024/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Phạm Thế H, sinh ngày 08/11/1964 tại huyện H, tỉnh Đồng Tháp; nơi cư trú: Số C đường T, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Kế toán; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Phạm Thế L và bà Đặng Thị B; vợ là Ca Ngọc T, con: có 03 người; nhân thân: Ngày 02/7/1999, bị Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh An Giang xử phạt 02 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 năm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa”; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/7/2020 đến ngày 17/10/2023 được tại ngoại (có mặt).

2. Phạm Văn Đ, sinh ngày 02/09/1956 tại huyện A, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Số A, tổ B, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Không; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo phật; trình độ văn hóa: 09/12; con ông Phạm Hắc B1 và bà Nguyễn Thị N; vợ là Hồ Thị L1; con: có 03 người; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn Đ: bà Văng Thị V – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước tỉnh A; địa chỉ: 8 L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

3. Trần Cao S, sinh ngày 15/09/1970 tại thị xã T, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Khu dân cư M, ấp L, xã L, huyện P, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Công chức thuế; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Trần Hồng Đ1 và bà Cao Thị L2; vợ là Trần Mỹ X; con: có 02 người; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/3/2021 đến ngày 09/6/2021 được tại ngoại (có mặt).

4. Nguyễn Văn H1, sinh ngày 07/04/1985 tại thị xã T, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Ấp B, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Kế toán; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị Ngọc B2; vợ là Châu Thị Huỳnh G; con: có 02 người; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại (có mặt).

5. Dương Hoàng C, sinh ngày 13/04/1976 tại huyện T, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Tổ B, ấp T, xã N, huyện T, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Công chức thuế; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo phật; chức vụ (chính quyền): Nguyên Phó Đội trưởng Đội kiểm tra thuế Chi cục thuế khu vực T13, tỉnh An Giang; chức vụ (Đảng): Là đảng viên Đ3 đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; Trình độ văn hóa: 12/12; con ông Dương Hoàng S1 và bà Vũ Tuyết H3; vợ là Lê Thanh Yến N1; con: có 02 người; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/3/2021 đến ngày 09/4/2021 được tại ngoại (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Dương Hoàng C: Luật sư Nguyễn Văn T1, Công ty L11, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; Địa chỉ: B KDC N, đường P, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

6. Trần Thanh V1, sinh ngày 01/10/1979 tại huyện H, tỉnh Đồng Tháp; nơi cư trú: Số A, Hương lộ B, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Công chức thuế; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; chức vụ (chính quyền): Nguyên Đội trưởng Đội kiểm tra thuế Chi cục thuế khu vực T14, tỉnh An Giang; chức vụ (Đảng): Là đảng viên Đ3 đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Trần Thanh Q và bà Trần Thị Minh N2; vợ là Nguyễn Thị N3; con: có 02 người; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/3/2021 đến ngày 09/6/2021 được tại ngoại (có mặt).

7. Nguyễn Thanh S2 (T2), sinh ngày 11/07/1979 tại Thị xã T, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Kế toán; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo Hòa hảo; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Văn B3 và bà Nguyễn Thị P; vợ là Nguyễn Thị Hoài P1; con: 02 người; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh S2: Luật sư Nguyễn Thạch T3, Văn phòng luật sư Nguyễn Thạch T3, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; Địa chỉ: 5 Q, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

8. Phạm Ngọc C1, sinh ngày 09/06/1973 tại huyện G, tỉnh Tiền Giang; nơi cư trú: Ấp E, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Mua bán; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 9/12; con ông Phạm Văn P2 và bà Phạm Thị L3; vợ là Võ Thị Kim H4; con: có 03 người; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại (vắng mặt).

(Ngoài ra, trong vụ án còn có một số bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và nguyên đơn dân sự nhưng không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 8 năm 2015, Phạm Thế H, Nguyễn Hoàng S3 thỏa thuận với Dương Hoàng C là Đội trưởng Đội kiểm tra thuế Chi cục thuế huyện T13 (nay là Chi cục thuế khu vực T - T), Trần Thanh V1 là Đội trưởng Đội kiểm tra thuế, Trần Cao S là cán bộ thuế Chi cục thuế thị xã T14 (nay là Chi cục thuế khu vực T14 - A) lợi dụng chính sách thông thoáng trong quản lý, in ấn hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) của Nhà nước để thực hiện việc mua bán trái phép hóa đơn GTGT không cho các Công ty, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh An Giang để thu lợi bất chính. Theo đó Phạm Thế H, Nguyễn Hoàng S3 thống nhất với Dương Hoàng C, Trần Cao S và Trần Thanh V1 thành lập 06 Công ty và doanh nghiệp, gồm: D2, D2, D3, Công ty N4, Công ty P5, Công ty A với ngành nghề đăng ký kinh doanh là mua bán vật liệu xây dựng để các doanh nghiệp này sử dụng cho việc mua bán hóa đơn GTGT không. Trong đó:

Nguyễn Hoàng S3 nhờ Phạm Thị Mộng T4 (là em họ) đứng tên thành lập D2 có trụ sở tại số A Hương lộ B, khóm L, phường L, thị xã T, do S3 điều hành hoạt động.

Phạm Thế H nhờ Phạm Văn Đ đứng tên thành lập Công ty TNHH MTV N4 (viết tắt Công ty N4) có trụ sở tại ấp B, xã C, huyện T, tỉnh An Giang. Đồng thời Đ cung cấp giấy chứng minh nhân dân của các con ruột Đ là Phạm Phúc Á để thành lập Công ty TNHH MTV P5 (viết tắt Công ty P5) có trụ sở tại ấp C, xã C, huyện T và của Phạm Phương T5 để thành lập D2, có trụ sở tại số A, tổ B, khóm L, phường L, thị xã T và giấy chứng minh nhân dân của Lưu Văn Ú để thành lập Công ty TNHH MTV A (viết tắt Công ty A) có trụ sở tại khóm E, thị trấn T, huyện T để cho H điều hành hoạt động mua bán hóa đơn GTGT không với thỏa thuận Đ sẽ được hưởng 0,3% trên tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi không trên hóa đơn.

Phạm Thế H thỏa thuận với Nguyễn Thanh S2 thành lập D3, có trụ sở tại ấp B, xã C, huyện T, tỉnh An Giang để mua bán hóa đơn GTGT không. Sau khi thành lập doanh nghiệp, S2 giao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, con dấu và dấu tên của Nguyễn Văn M là chủ doanh nghiệp cho H điều hành hoạt động để mua bán hóa đơn GTGT không, theo thỏa thuận thì H chi cho S2 hưởng 0,5% trên tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi không trên hóa đơn bằng cách căn trừ vào tiền Thanh S2 mua hóa đơn của H cho Công ty S4 và các doanh nghiệp khác của Thanh S2.

Để tạo điều kiện cho H mua bán hóa đơn GTGT không, Dương Hoàng C và Trần Thanh V1 thỏa thuận sẽ không kiểm tra, giám sát thuế đối với 06 Công ty, doanh nghiệp này và S3 sẽ chia cho C hưởng 0,5% trên tổng giá trị của hàng hóa xuất bán ra chưa thuế ghi không trên hóa đơn của D2; H chia cho C hưởng 2% trên tổng giá trị của hàng hóa xuất bán ra chưa thuế ghi không trên hóa đơn của Công ty Phạm Phúc Á và chia cho V1 2% trên giá trị của hàng hóa ghi không trên hóa đơn của D2 và chia 3% trên giá trị của hàng hóa ghi không trên hóa đơn của Công ty N4, D3, Công ty P5, Công ty A.

Để thanh toán tiền mua bán hàng hóa không, đối với D2, Hải ứng tiền bằng cách chuyển tiền từ tài khoản của DNTN Thiên Tân Đ2 vào tài khoản của Nguyễn Hoàng S3 và nhờ S3 chuyển tiền vào tài khoản của Nguyễn Thanh S2. Đồng thời, H nhờ Thanh S2 chuyển tiền vào tài khoản của các doanh nghiệp mua hóa đơn GTGT và sử dụng ủy nhiệm chi của các doanh nghiệp mua hóa đơn GTGT do H đưa để làm thủ tục chuyển khoản thanh toán tiền hàng hóa không, hoàn thành việc mua bán hóa đơn GTGT. Đối với Công ty N4, D3, H chuyển tiền từ tài khoản của H vào tài khoản của Nguyễn Thanh S2, đồng thời S2 chuyển tiền vào tài khoản của các doanh nghiệp mua hóa đơn và trực tiếp làm thủ tục ủy nhiệm chi chuyển khoản thanh toán hợp thức chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Với cách thức này, từ tháng 08/2015 đến cuối năm 2016, Phạm Thế H đã mua bán 401 hóa đơn GTGT không, Phạm Văn Đ mua bán 268 hóa đơn GTGT không, Nguyễn Hoàng S3 mua bán 169 hóa đơn GTGT không, Nguyễn Thanh S2 mua bán 133 hóa đơn GTGT không, Trần Cao S mua bán 117 hóa đơn GTGT không và Nguyễn Văn H1 mua bán 48 hóa đơn GTGT không cho các doanh nghiệp, Công ty và Hợp tác xã trong và ngoài tỉnh An Giang với giá bán hóa đơn từ 4% đến 10% trên tổng doanh số chưa thuế ghi trên hóa đơn, để những Doanh nghiệp, Công ty này hợp thức hàng hóa mua trôi nổi, dịch vụ đầu vào không có hóa đơn và sử dụng kê khai khấu trừ thuế GTGT, làm thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước số tiền 11.202.990.530 đồng, để H thu lợi số tiền 697.792.125 đồng, S3 thu lợi 430.133.465 đồng, Đ thu lợi 83.853.611 đồng, Cao S thu lợi 192.402.050 đồng, H1 thu lợi 79.034.545 đồng; Và H, S3 đã chia % cho C tổng cộng 424.569.840 đồng, chia cho V1 tổng cộng 51.500.000 đồng, cụ thể:

Để có hóa đơn GTGT đầu vào cho D2, Phạm Thế H liên hệ Phạm Hữu L4 (không rõ địa chỉ) mua 19 hóa đơn GTGT không của Công ty TNHH T15, có trụ sở tại số H, đường G, khu phố C, Phường T, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh,

ghi không giá trị của hàng hóa chưa thuế 4.733.163.800 đồng, thuế GTGT 10% là 473.266.380 đồng, với giá mua hóa đơn 2% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế ghi trên hóa đơn và mua 07 quyển hóa đơn GTGT tại Chi cục thuế huyện T13 về bán lại cho Nguyễn Hoàng S3 47 hóa đơn, Trần Cao S 117 hóa đơn và các Công ty, doanh nghiệp sau:

+ 70 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV D4 (gọi tắt là Công ty D4) do Chu Quốc V2 làm Giám đốc, ghi không mặt hàng cát, dịch vụ vận chuyển, cho thuê K, cần cẩu, với tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 10.369.965.840 đồng, thuế GTGT 10% là 1.036.996.584 đồng, với giá bán hóa đơn 5% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 585.998.000 đồng. Trong đó Đ bán (ký tên trên các hóa đơn) 22 hóa đơn GTGT thu lợi 6.600.000 đồng.

+ 04 hóa đơn GTGT cho Doanh nghiệp tư nhân L12 (gọi tắt là L12) do Lê Văn H5 làm chủ doanh nghiệp điều hành hoạt động, ghi không mặt hàng đá, gạch thẻ với tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 723.983.500 đồng, thuế GTGT 10% là 72.398.350 đồng, với giá bán hóa đơn 5% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 36.199.175 đồng.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV T16 (gọi tắt là Công ty T16) do Trần Thành P3 làm Giám đốc điều hành hoạt động, ghi không mặt hàng cát vàng, với giá trị của hàng hóa chưa thuế 300.000.000 đồng, thuế GTGT 10% là 30.000.000 đồng, với giá bán hóa đơn 5% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 15.000.000 đồng.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Doanh nghiệp tư nhân V4 (gọi tắt là V4) do Hoàng Nam P4 làm chủ doanh nghiệp điều hành hoạt động, ghi không mặt hàng tol với giá trị của hàng hóa chưa thuế 444.800.000 đồng, thuế GTGT 10% là 44.480.000 đồng, với giá bán hóa đơn 5% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 22.240.000 đồng.

+ 24 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH X2 (gọi tắt là Công ty X2) do Phạm Hữu D làm Giám đốc điều hành hoạt động, ghi không mặt hàng cát vàng, với giá trị của hàng hóa chưa thuế 400.000.000 đồng, thuế GTGT 10% là 40.000.000 đồng, với giá bán hóa đơn 4,5% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 18.000.000 đồng.

+ 24 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV N5 (gọi tắt là Công ty N5) do Phạm Ngọc C1 làm Giám đốc, điều hành hoạt động, ghi không mặt hàng cát vàng, với giá trị của hàng hóa chưa thuế 2.015.363.636 đồng, thuế GTGT 10% là 201.536.363 đồng, với giá bán hóa đơn 5% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 100.768.000 đồng.

+ 13 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH T17 (gọi tắt là Công ty T17) do Lục Thanh T6 làm Giám đốc, Khương Thị T7 - Phó Giám đốc điều hành hoạt động, ghi không mặt hàng cát vàng, với giá trị của hàng hóa chưa thuế 1.674.000.000 đồng, thuế GTGT 10% là 167.400.000 đồng, với giá bán hóa đơn 4,5% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 75.330.000 đồng.

+ 29 hóa đơn GTGT cho Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Văn T8 (gọi tắt là DNTN Nguyễn Văn T8) do SaKiLa làm chủ doanh nghiệp, Nguyễn Văn T8 điều hành hoạt động, ghi không mặt hàng cát vàng, với giá trị của hàng hóa chưa thuế 1.234.039.217 đồng, thuế GTGT 10% là 123.403.921 đồng, với giá bán hóa đơn 5% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 61.701.000 đồng. Trong đó Đ bán (ký tên trên các hóa đơn) 11 hóa đơn GTGT có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 549.039.217 đồng, thuế GTGT 10% là 54.903.921 đồng, thu lợi 16.471.000 đồng.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH Đ4 (gọi tắt là Công ty Đ4) do Nguyễn Chiến T9 làm Giám đốc điều hành hoạt động, ghi không dịch vụ vận chuyển, với giá trị của hàng hóa chưa thuế 350.000.000 đồng, thuế GTGT 10% là 35.000.000 đồng, với giá bán hóa đơn 5% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 17.500.000 đồng.

+ 02 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH K2 (gọi tắt là Công ty K2) do Lý Văn K1 làm Giám đốc, điều hành hoạt động, ghi không mặt hàng cát, với tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 30.000.000 đồng, thuế GTGT 10% là 3.000.000 đồng, với giá bán hóa đơn 5% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 1.500.000 đồng.

+ 03 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV X3 (gọi tắt là Công ty X3) do Nguyễn Thị Mỹ L5 làm Giám đốc điều hành hoạt động, ghi không dịch vụ bơm cát, với tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 294.531.740 đồng, thuế GTGT 10% là 29.453.174 đồng, với giá bán hóa đơn 5% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 14.726.587 đồng.

+ 03 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV T18 (gọi tắt là Công ty T18) do Ngô Khánh T10 làm Giám đốc, điều hành hoạt động, ghi không mặt hàng cát, với tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 1.584.000.000 đồng, thuế GTGT 10% là 158.400.000 đồng, với giá bán hóa đơn 4% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 63.360.000 đồng.

+ 02 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV T19 (gọi tắt là Công ty T19) do Nguyễn Thị T11 làm Giám đốc điều hành hoạt động, ghi không mặt hàng thuốc Povidink, với tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 35.854.000 đồng, thuế GTGT 10% là 3.585.400 đồng, với giá bán hóa đơn 4,5% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 1.613.430 đồng.

+ 24 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV S4 (gọi tắt là Công ty S4) do Nguyễn Thị Hoài T11 làm Giám đốc, Nguyễn Thanh S2 làm Phó giám đốc điều hành hoạt động, ghi không mặt hàng cát, dịch vụ vận chuyển, với tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 1.710.336.316 đồng, thuế GTGT 10% là 171.033.631 đồng, với giá bán hóa đơn 5% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 85.516.000 đồng. Trong đó Đ bán (ký tên trên các hóa đơn) 20 hóa đơn GTGT có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 723.514.220 đồng, thuế GTGT 10% là 72.351.422 đồng, thu lợi 2.170.542 đồng.

+ 66 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV V5 (gọi tắt là Công ty V5) do Trịnh Thị Hồng H6 làm Giám đốc, Nguyễn Văn B4 điều hành hoạt động, ghi không mặt hàng cát, dịch vụ vận chuyển, với tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 9.658.532.161 đồng, thuế GTGT 10% là 965.853.216 đồng, với giá bán hóa đơn 6% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 579.510.000 đồng. Trong đó Đ bán (ký tên trên các hóa đơn) 47 hóa đơn GTGT có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 6.519.082.231 đồng, thuế GTGT 10% là 651.908.223 đồng, thu lợi 19.557.246 đồng.

+ 16 hóa đơn GTGT cho Hợp tác xã V6 (gọi tắt là HTX V6) do Nguyễn Hoàng V3 làm Giám đốc, ghi không dịch vụ vận chuyển, với tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 2.341.395.440 đồng, thuế GTGT 10% là 234.139.544 đồng, với giá bán hóa đơn 5% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 117.069.772 đồng.

+ 21 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV Q1 (gọi tắt là Công ty Q1) do Trần Việt L6 làm Giám đốc, Trần Nam L7 điều hành hoạt động, ghi không hàng hóa hệ thống điện, ống kim loại bản hộ, cầu dao, dây điện, hộp đen, quạt thông gió, quạt trần, hệ thống đèn, phong màn, rèm cửa, gạch, đá, xi măng, cát, với tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 840.701.591 đồng, thuế GTGT 10% là 84.070.159 đồng, với giá bán hóa đơn 4,5% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 37.830.162 đồng. Trong đó Đ bán (ký tên trên các hóa đơn) 13 hóa đơn GTGT có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 567.479.991 đồng, thuế GTGT 10% là 56.747.999 đồng, thu lợi 1.702.439 đồng.

+ 26 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH Đ5 (gọi tắt là Công ty Đ5) do Trịnh Đình L8 làm Giám đốc điều hành hoạt động, ghi không dịch vụ vận chuyển, với tổng giá trị của dịch vụ chưa thuế 2.724.884.900 đồng, thuế GTGT 10% là 272.488.490 đồng, với giá bán hóa đơn 10% trên giá trị của dịch vụ chưa thuế, thu lợi 136.244.000 đồng. Trong đó Đ (ký tên trên các hóa đơn) bán 14 hóa đơn GTGT có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 1.440.264.700 đồng, thuế GTGT 10% là 144.026.470 đồng, thu lợi 4.320.794 đồng.

+ 03 hóa đơn cho Công ty TNHH T20 (gọi tắt là Công ty T20) do Trịnh Đình L8 làm Giám đốc điều hành hoạt động, ghi không dịch vụ vận chuyển, có tổng giá trị của dịch vụ vận chuyển chưa thuế 281.585.241 đồng, thuế GTGT 10% là 28.158.524 đồng, với giá bán hóa đơn 10% trên giá trị của dịch vụ vận chuyển chưa thuế, thu lợi 14.079.262 đồng.

+ 01 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV T21 (gọi tắt là Công ty T21) do Lê Kim T12 làm Giám đốc điều hành hoạt động, ghi không mặt hàng đá, có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 122.070.000 đồng, thuế GTGT 10% là 12.207.000 đồng, với giá bán hóa đơn 4% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 4.882.800 đồng.

+ 39 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV D5 (gọi tắt là Công ty D5) do Võ Thúy L9 làm Giám đốc, Dương Ngọc X1 điều hành hoạt động, ghi không mặt hàng cát, đá, dịch vụ vận chuyển, có tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ chưa

thuế 3.930.290.029 đồng, thuế GTGT 10% là 393.029.001 đồng, với giá bán hóa đơn 4% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 157.211.601 đồng.

+14 hóa đơn GTGT cho Doanh nghiệp tư nhân P6 (gọi tắt là P6) do Lê Thùy D1 chủ doanh nghiệp điều hành hoạt động, ghi không mặt hàng cát, với tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 245.400.000 đồng, thuế GTGT 10% là 24.540.000 đồng, với giá bán hóa đơn 4% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế, thu lợi 12.000.000 đồng.

Tổng cộng Phạm Thế H bán 401 hóa đơn GTGT, Thanh S2 bán 133 hóa đơn GTGT (của D3), Đ bán 268 hóa đơn GTGT (của Công ty P5, D2, Công ty A) cho các Công ty, doanh nghiệp nêu trên, với giá bán hóa đơn từ 4% đến 10% trên giá trị hàng hóa chưa thuế ghi trên hóa đơn, sau khi trừ tiền mua hóa đơn đầu vào và chi % cho C, V1, Cao S, Đ, H thu lợi 697.792.125 đồng. Đ thu lợi 83.853.611 đồng.

* Đối với Nguyễn Hoàng S3, để có hóa đơn GTGT không làm đầu vào, S3 nhờ Phạm Thế H mua 55 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH D6 ngụ số A T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty TNHH T22 ngụ số C L, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV X4 ngụ số F, Phường T, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh, ghi không tổng giá trị hàng hóa chưa thuế 37.596.426.605 đồng, thuế GTGT 5% là 1.879.821.330 đồng, với giá mua hóa đơn 2% trên giá trị của hàng hóa chưa thuế ghi không trên hóa đơn và lập bảng kê không mua hàng hóa của 07 cá nhân, với tổng giá trị hàng hóa 5.002.964.130 đồng để làm đầu vào và bán lại cho các Công ty, doanh nghiệp sau:

- 03 hóa đơn GTGT cho Công ty Đ6 (Khu phố E, P. P, TP ., tỉnh Bình Dương) ghi không mặt hàng bắp hạt, có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 1.049.321.200 đồng, thuế GTGT 5% là 52.466.060 đồng, với giá bán hóa đơn 3% trên tổng doanh số chưa ghi thuế trên hóa đơn, thu lợi 31.479.636 đồng.

- 85 hóa đơn GTGT cho Công ty H7 (Khu phố B, P. T, TP ., tỉnh Đồng Nai) ghi không mặt hàng mì lát, mì chín, có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 24.049.380.600 đồng, thuế GTGT 5% là 668.348.019 đồng, với giá bán hóa đơn 3% trên tổng doanh số chưa ghi thuế trên hóa đơn, thu lợi 721.400.765 đồng.

- 04 hóa đơn GTGT cho D7 (Khóm A, P. A, TX. H, tỉnh Đồng Tháp) ghi không mặt hàng gạo xô, có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 4.036.560.000 đồng, thuế GTGT 5% là 210.828.000 đồng, với giá bán là 3% trên tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế ghi không trên hóa đơn, thu lợi 121.096.800 đồng.

- 27 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH T23 ghi không mặt hàng đậu nành, đậu nành chín, khoai mì lát, đậu đen, có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế ghi không trên hóa đơn 13.596.067.340 đồng, thuế GTGT 5% là 679.803.367 đồng, với giá bán hóa đơn 3% trên tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế ghi không trên hóa đơn, thu lợi 262.416.444 đồng.

- 03 hóa đơn GTGT cho Hộ kinh doanh N6 (Khóm L, P. L, TX. T, tỉnh An Giang) ghi không mặt hàng đồ gỗ mỹ nghệ, có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 463.000.000 đồng, thuế GTGT 10% là 46.300.000 đồng, với giá bán hóa đơn 4% trên tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế ghi không trên hóa đơn, thu lợi 18.520.000 đồng.

Ngoài ra, S3 còn mua 47 hóa đơn GTGT không của Phạm Thế H với giá mua hóa đơn 4,5% để bán lại cho Nguyễn Văn H1 (Công ty N5), Trần Nam L7 (Công ty Q1), Nguyễn Thị T11 (Công ty T19) với giá bán hóa đơn từ 6% - 8%, hưởng chênh lệch từ 1,5% - 3,5%.

Tổng cộng Nguyễn Hoàng S3 bán 169 hóa đơn GTGT không cho 08 doanh nghiệp và hộ kinh doanh nêu trên, với giá bán hóa đơn 3% đến 4%, sau khi trừ tiền mua hóa đơn GTGT không, S3 thu lợi 430.133.465 đồng.

* Đối với Trần Cao S, là nhân viên Đội kiểm tra thuế Chi cục thuế thị xã T14. Khi có doanh nghiệp liên hệ mua hóa đơn GTGT không đầu vào để hợp thức chứng từ và báo cáo thuế thì S đã liên hệ với Phạm Thế H mua 117 hóa đơn GTGT không của D2 và Công ty N4 với giá từ 5% bán lại cho các doanh nghiệp từ 7% - 8% hưởng lợi từ 1% đến 3% trên giá trị của hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi không trên hóa đơn, thu lợi 192.402.050 đồng, cụ thể:

- 03 hóa đơn GTGT cho L12 ghi không mặt hàng đá, có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 713.825.000 đồng, thuế GTGT 10% là 71.382.500 đồng, với giá bán hóa đơn 8% trên tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế ghi không trên hóa đơn, thu lợi 21.414.750 đồng.

- 22 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV N5 ghi không mặt hàng cát vàng, có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 979.000.000 đồng, thuế GTGT 10% là 97.900.000 đồng, với giá bán hóa đơn 7,5% trên tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế ghi không trên hóa đơn, thu lợi 24.475.000 đồng.

- 01 hóa đơn GTGT cho V4 ghi không mặt hàng cát vàng, có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 444.800.000 đồng, thuế GTGT 10% là 44.480.000 đồng, với giá bán hóa đơn 8% trên tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế ghi không trên hóa đơn, thu lợi 13.344.000 đồng.

- 01 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV T16 ghi không mặt hàng cát vàng, có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 300.000.000 đồng, thuế GTGT 10% là 30.000.000 đồng, với giá bán hóa đơn 7% trên tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế ghi không trên hóa đơn, thu lợi 6.000.000 đồng.

- 16 hóa đơn GTGT cho HTX V6 ghi không dịch vụ vận chuyển gạo, có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 2.341.395.440 đồng, thuế GTGT 10% là 234.139.544 đồng, với giá bán hóa đơn 7% trên tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế ghi không trên hóa đơn, thu lợi 46.827.908 đồng.

- 29 hóa đơn GTGT cho DNTN Nguyễn Văn T8 ghi không mặt hàng cát vàng và dịch vụ cạp cát gia công, có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế

1.234.039.217 đồng, thuế GTGT 10% là 123.403.921 đồng, với giá bán hóa đơn 7% trên tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế ghi không trên hóa đơn, thu lợi 53.168.300 đồng.

- 47 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH MTV D4 ghi không mặt hàng cát, có tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế 3.550.000.000 đồng, thuế GTGT 10% là 355.000.000 đồng, với giá bán hóa đơn 7% trên tổng giá trị của hàng hóa chưa thuế ghi không trên hóa đơn, thu lợi 71.000.000 đồng.

Như vậy, từ tháng 4/2015 đến tháng 4/2016, Trần Cao S mua của Phạm Thế H 117 hóa đơn GTGT không do các DNTN Thiên Tân Đ2, Công ty TNHH N4 xuất và bán lại cho DNTN Lê Văn H5, V4, Công ty T16, DNTN Nguyễn Văn T8, Công ty D4, Công ty N5, HTX V6, với giá mua hóa đơn 5% bán lại từ 7% đến 8% trên giá trị của hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi không trên hóa đơn, hưởng chênh lệch từ 2% - 3%, thu lợi 192.402.050 đồng.

* Đối với Nguyễn Văn H1, là kế toán của Công ty TNHH MTV N5 do Phạm Ngọc C1 làm Giám đốc điều hành hoạt động. Từ cuối tháng 4/2015 do Công ty N5 thiếu hóa đơn GTGT đầu vào để báo cáo thuế, C1 yêu cầu H1 tìm mua hóa đơn GTGT đầu vào để hợp thức hóa việc báo cáo thuế, H1 liên hệ với Trần Cao S (là nhân viên Chi cục thuế thị xã T14) và Phạm Thế H để mua 24 hóa đơn GTGT không của D2, Công ty N4, Công ty A với giá mua hóa đơn là 8%, bán lại cho Công ty N5 với giá 10% hưởng chênh lệch 2%. Ngoài ra, H1 còn mua 24 hóa đơn GTGT không của Nguyễn Hoàng S3 do Công ty N4 xuất bán với giá mua hóa đơn 8% bán lại cho Công ty X2 với giá 10%, hưởng chênh lệch 2%. Như vậy, từ cuối tháng 4/2015 đến tháng 6/2016 Nguyễn Văn H1 đã mua 48 hóa đơn GTGT không với giá 8% bán lại cho các Công ty N5, Công ty X2 với giá 10%, thu lợi 79.034.545 đồng.

* Quá trình điều tra vụ án, xác định với việc sử dụng các hóa đơn GTGT không nêu trên, Công ty TNHH MTV D4, Công ty TNHH MTV V5, Công ty TNHH MTV N5 và Hợp tác xã V6 đã kê khai khấu trừ tiền thuế, làm giảm số tiền thuế phải nộp gây thất thoát cho Ngân sách Nhà nước tổng cộng 7.926.831.030 đồng, cụ thể:

1. Công ty TNHH MTV D4 do Chu Quốc V2 làm Giám đốc được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh A cấp giấy phép kinh doanh ngày 16/3/2009 có mã số doanh nghiệp 1601056249, với ngành nghề kinh doanh là mua bán nông sản, vật liệu xây dựng, phân bón, xe gắn máy, gỗ, kê khai và nộp thuế tại Chi cục Thuế thị xã T14. Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2015 đến tháng 9/2016, Chu Quốc V2 mua 117 hóa đơn GTGT của Phạm Thế H, Phạm Văn Đ, Trần Cao S do Công ty TNHH N4, D2 xuất, với tổng số tiền mua hàng hóa chưa thuế là 15.264.965.866 đồng, sau đó V2 kê khai với Chi cục thuế thị xã T14 và đã được Chi cục thuế thị xã T14 khấu trừ tiền thuế, làm giảm số tiền thuế phải nộp 3.515.989.757 đồng (thuế GTGT 1.171.996.584 đồng, thuế TNDN 2.343.993.173 đồng).

2. Công ty TNHH MTV V5 do Trịnh Thị Hồng H6 làm Giám đốc, Nguyễn Văn B4 điều hành hoạt động, được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh A cấp giấy phép kinh doanh ngày 21/11/2014, có mã số doanh nghiệp 1601947125, với ngành nghề kinh doanh là mua bán vật liệu xây dựng, khai thác cát, đá, kê khai và nộp thuế tại Chi cục Thuế thị xã T14. Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2015 đến tháng 6/2016, B4 đã liên hệ mua của Phạm Thế H 66 hóa đơn GTGT không của Công ty N4, D8, với tổng số tiền mua hàng chưa thuế là 9.655.950.161 đồng. Sau đó B4 sử dụng 66 hóa đơn GTGT này kê khai thuế với Chi cục thuế thị xã T14 để Công ty V5 Thiệu được Chi cục thuế thị xã T14 khấu trừ tiền thuế và làm giảm số tiền thuế phải nộp 2.590.712.655 đồng (thuế GTGT 659.066.223 đồng, thuế TNDN 1.931.706.432 đồng).

3. Hợp tác xã V6 do Nguyễn Văn L10 là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Nguyễn Hoàng V3 làm Giám đốc, được Phòng tài chính Kế hoạch thị xã T cấp giấy phép kinh doanh ngày 10/11/2015 có mã số doanh nghiệp 5207D00024, với ngành nghề kinh doanh là vận tải đường thủy, kê khai và nộp thuế tại Chi cục Thuế thị xã T14. Năm 2016, do HTX V6 không có hóa đơn GTGT đầu vào, L10 bàn bạc với Nguyễn Hoàng V3 mua hóa đơn GTGT không để hợp thức hóa, sau đó L10 liên hệ với Trần Cao S để mua hóa đơn GTGT đầu vào cho Hợp tác xã với giá 7% trên tổng doanh số chưa thuế được S đồng ý. Sau đó L10 chỉ đạo Nguyễn Hoàng V3 liên hệ với S để cung cấp thông tin, số lượng hàng hóa xuất cho phù hợp, V3 đã mua 16 hóa đơn GTGT không của Công ty N4 với tổng doanh số chưa thuế là 2.341.395.440 đồng. Với việc sử dụng 16 hóa đơn GTGT không để kê khai với Chi cục thuế thị xã T14, HTX V6 đã được Chi cục thuế thị xã T14 khấu trừ tiền thuế, làm giảm số tiền thuế phải nộp là 702.418.632 đồng (thuế GTGT 234.139.544 đồng, thuế TNDN 468.279.088 đồng).

4. Công ty TNHH MTV N5 do Phạm Ngọc C1 làm Giám đốc, Nguyễn Văn H1 làm kế toán, được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh A cấp giấy phép kinh doanh ngày 21/7/2014 có mã số doanh nghiệp 1601933041, với ngành nghề kinh doanh là mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa nội địa, mua bán tol, nhôm, sắt, thép các loại, kê khai và nộp thuế tại Chi cục Thuế thị xã T14. Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2015 đến tháng 6/2016, Công ty không có đủ hóa đơn đầu vào xuất cho khách hàng nên C1 đã yêu cầu H1 tìm mua hóa đơn GTGT không đầu vào để xuất cho khách hàng và kê khai báo cáo thuế theo quy định. Theo yêu cầu của C1, H1 liên hệ với Phạm Thế H để mua 24 hóa đơn GTGT không của Công ty N4, Công ty N4, Công ty A với tổng số tiền mua hàng chưa thuế là 604.609.091 đồng. Sau đó Phạm Ngọc C1 sử dụng 24 hóa đơn GTGT không để kê khai với Chi cục thuế thị xã T14 để Công ty N5 được Chi cục thuế thị xã T14 khấu trừ tiền thuế, làm giảm số tiền thuế phải nộp 604.609.091 đồng (thuế GTGT 201.536.364 đồng, thuế TNDN 403.072.727 đồng).

5. Công ty TNHH MTV S4 do Nguyễn Thị Hoài P1 làm Giám đốc, Nguyễn Thanh S2 làm kế toán và điều hành hoạt động, được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh A cấp giấy phép kinh doanh ngày 29/5/2015 có mã số doanh nghiệp 1601973767,

với ngành nghề kinh doanh là san lấp mặt bằng, mua bán cát, đá, sắt, thép, gạo, máy móc thiết bị nông nghiệp, trang trí nội thất..., kê khai và nộp thuế tại Chi cục Thuế thị xã T14. Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2015 đến tháng 6/2016, S2 liên hệ với Phạm Thế H để mua 24 hóa đơn GTGT không của Công ty N4, D3, với tổng số tiền mua hàng chưa thuế là 604.609.091 đồng. Với việc sử dụng 24 hóa đơn GTGT không để kê khai với Chi cục thuế thị xã T14, Công ty S4 đã được Chi cục thuế thị xã T14 khấu trừ tiền thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp 513.100.895 đồng (thuế GTGT 171.033.632 đồng, thuế TNDN 342.067.263 đồng)

- Căn cứ Kết luận giám định số 530/KLGT-PC54 ngày 27/11/2017 của Phòng K3 - Công an tỉnh A, kết luận:

+ Các lớp in trên 124 hóa đơn giá trị gia tăng (liên 2) cần giám định so với các lớp in trên hóa đơn giá trị gia tăng (liên 2) mẫu so sánh do cùng một bản in tương ứng in ra.

+ Chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Thị Mộng T4 và Nguyễn Hoàng S3 trên các tài liệu cần giám định so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Hoàng S3 trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết và ký ra.

+ Chữ viết, chữ ký mang tên Nguyễn Hoàng S3 dưới mục ký và ghi họ tên bên được ủy quyền trên tài liệu cần giám định so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Hoàng S3 trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết và ký ra.

+ Chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Thị Mộng T4 trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký của Phạm Thị Mộng T4 trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký ra.

+ Chữ viết trên các tài liệu cần giám định so với chữ viết của Nguyễn Hoàng S3 và Phạm Thị Mộng T4 trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra.

- Căn cứ Kết luận giám định số 11/KLGT-PC54 ngày 23/01/2017 của Phòng K3 - Công an tỉnh A, kết luận:

+ Chữ viết, chữ ký mang tên Nguyễn Văn M trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn văn M và Phạm Thế H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 - M16 không phải do cùng người viết và ký ra.

+ Chữ viết họ tên “Nguyễn Văn M” dưới mục “Người tham gia làm việc” và “Người đại diện theo pháp luật” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 - A3 so với chữ viết của Phạm Thế H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 - M6 do cùng một người viết ra.

+ Chữ viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A26 - A92 so với chữ viết của Phạm Thế H trên các tài liệu mẫu so sánh M3 - M6 do cùng một người viết ra.

- Căn cứ Kết luận giám định số 565/KLGT-PC54 ngày 19/12/2017 của Phòng K3 - Công an tỉnh A, kết luận:

+ Chữ viết trên 306 “Hóa đơn giá trị gia tăng” liên 2 ký hiệu A1 - A306 so với chữ viết của Phạm Thế H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 - M7 do cùng một người viết ra.

+ Chữ ký mang tên Nguyễn Văn M trên 119 “Hóa đơn giá trị gia tăng” liên 2 ký hiệu A1 - A119 so với chữ ký của Phạm Thế H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 - M7 do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký mang tên Phạm Văn Đ trên 71 “Hóa đơn giá trị gia tăng” liên 2 ký hiệu A120 - A190 so với chữ ký của Phạm Văn Đ trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M8 - M11 do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký mang tên Phạm Văn Đ trên 94 “Hóa đơn giá trị gia tăng” liên 2 ký hiệu A191 - A284 so với chữ ký của Phạm Thế H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 - M7 do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký mang tên Lưu Văn Ú trên 08 “Hóa đơn giá trị gia tăng” liên 2 ký hiệu A285 - A292 so với chữ ký của Phạm Thế H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 - M7 do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký mang tên Phạm Phúc Á trên 05 “Hóa đơn giá trị gia tăng” liên 2 ký hiệu A293 - A297 so với chữ ký của Phạm Thế H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 - M7 do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký mang tên Phạm Phương T5 trên 31 “Hóa đơn giá trị gia tăng” liên 2 ký hiệu A298 - A328 so với chữ ký của Phạm Phương T5 trên “Tờ tự khai” ngày 31/5/2017 ký hiệu M14 do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký mang tên Phạm Phương T5 trên 37 “Hóa đơn giá trị gia tăng” liên 2 ký hiệu A329 - A365 so với chữ ký của Phạm Thế H trên các tài liệu so sánh ký hiệu M3 - M7 do cùng một người ký ra.

+ Các lớp in trên 68 “Hóa đơn giá trị gia tăng” liên 2 ký hiệu A298 - A365 so với các lớp in trên 09 “Hóa đơn giá trị gia tăng” liên 2 mẫu so sánh ký hiệu M18 - M26 do cùng một bản in tương ứng in ra.

+ Hình dấu trên 68 “Hóa đơn giá trị gia tăng” liên 2 ký hiệu A298 - A365 so với hình dấu của D2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M17, M18 do cùng một con dấu đóng ra.

- Căn cứ Kết luận giám định thuế ngày 02/5/2019 của Cục thuế tỉnh A, xác định 19 doanh nghiệp có tổng số tiền giảm nộp thuế, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước 11.202.630.530 đồng.

Tại Cáo trạng số: 25/CT-VKS-P1 ngày 18/01/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đã truy tố các bị cáo Chu Quốc V2, Nguyễn Văn B4, về tội “*Trốn thuế*” theo khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự; Nguyễn Thanh S2, về tội “*Trốn thuế*” và “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo điểm b, d khoản 2 Điều 200; điểm d

khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; Phạm Ngọc C1, Nguyễn Văn L10, Nguyễn Hoàng V3, về tội “*Trốn thuế*” theo điểm b, d khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự; Phạm Thế H, Trần Cao S, về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; Nguyễn Văn H1, Phạm Văn Đ, về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; Dương Hoàng C, Trần Thanh V1, về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” theo khoản 3 Điều 356 Bộ luật Hình sự.

* Quá trình điều tra, các bị cáo Phạm Thế H, Phạm Văn Đ, Chu Quốc V2, Trần Cao S, Nguyễn Thanh S2, Nguyễn Văn B4, Phạm Ngọc C1, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn L10, Nguyễn Hoàng V3, Dương Hoàng C, Trần Thanh V1 khai nhận phù hợp với nội dung vụ án; Phạm Thế H đã nộp 300.000.000 đồng; Chu Quốc V2 đã nộp 500.000.000 đồng; Phạm Văn Đ đã nộp 21.000.000 đồng; Trần Cao S đã nộp 192.402.050 đồng. Thanh Sang đã nộp 553.136.983 đồng. C đã nộp 368.395.406 đồng. V1 đã nộp 51.500.000 đồng. B4 đã nộp 1.543.250.000 đồng. H1 đã nộp 79.034.545 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2024/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã tuyên xử:

Tuyên bố các bị cáo Phạm Thế H, Phạm Văn Đ, Trần Cao S, Nguyễn Văn H1 phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”; bị cáo Phạm Ngọc C1 phạm tội “*Trốn Thuế*”; bị cáo Nguyễn Thanh S2 phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” và “*Trốn Thuế*”; các bị cáo Dương Hoàng C, Trần Thanh V1 phạm tội “*Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong thi hành công vụ*” .

1. Căn cứ điểm d, đ khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Phạm Thế H 04 (Bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, có khấu trừ thời hạn tạm giam trước từ ngày 20/7/2020 đến ngày 17/10/2023.

Căn cứ khoản 4 Điều 203 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Phạt bổ sung bị cáo Phạm Thế H số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước.

2. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ 02 (Hai) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

3. Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Trần Cao S 01 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, có khấu trừ thời hạn tạm giam trước từ ngày 10/3/2021 đến ngày 09/6/2021.

Căn cứ khoản 4 Điều 203 của Bộ luật hình sự năm 2015: Phạt bổ sung bị cáo Trần Cao S số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước.

4. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H1 01 (môt) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Căn cứ khoản 4 Điều 203 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Văn H1 số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước.

5. Căn cứ điểm b, d khoản 2 Điều 200; điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, điểm s, điểm i khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 55, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh S2 01 năm 03 tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; 01 năm tù về tội “Trốn thuế”. Tổng hợp hình phạt cho cả 02 tội buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 02 năm 03 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Căn cứ khoản 4 Điều 200 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Thanh S2 số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước.

6. Căn cứ điểm b, d khoản 2 Điều 200; điểm b, điểm s, điểm i khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc C1 01 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 4 Điều 200 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Phạt bổ sung bị cáo Phạm Ngọc C1 số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước.

Giao bị cáo Phạm Ngọc C1 cho Ủy ban nhân dân xã V, thị xã T, tỉnh An Giang giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự

7. Căn cứ khoản 3 Điều 356; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 2 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Dương Hoàng C 03 năm tù, Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án. Có khấu trừ thời hạn tạm giam trước từ ngày 10/3/2021 đến ngày 08/4/2021.

Căn cứ khoản 4 Điều 356 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Phạt bổ sung cấm bị cáo Dương Hoàng C đảm nhiệm chức vụ có liên quan đến lĩnh vực thuế trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

8. Căn cứ khoản 3 Điều 356; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 2 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Trần Thanh V1 02 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án. Có khấu trừ thời hạn tạm giam trước từ ngày 10/3/2021 đến ngày 09/6/2021.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về hình phạt của các bị cáo khác, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Phạm Thế H, Phạm Văn Đ, Trần Cao S, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thanh S2, Dương Hoàng C, Trần Thanh V1 có đơn kháng cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo; riêng bị cáo Phạm Ngọc C1 kháng cáo về phần xử lý vật chứng.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án và áp dụng các quy định của pháp luật đối với tất cả các bị cáo, việc xét xử đối với các bị cáo là đúng người, đúng tội, đã áp dụng đầy đủ tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo. Các bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Văn T1 bào chữa cho bị cáo Dương Hoàng C trình bày: trong thời gian công tác ở cơ quan Thuế huyện T, bị cáo C có nhiều bằng khen của Bộ T24, T25, đủ điều kiện hưởng tình tiết giảm nhẹ là có thành tích trong công tác. Gia đình bị cáo C có công với Cách mạng; bị cáo là lao động chính trong gia đình, có nhiều bệnh cần phải có thời gian điều trị liên tục, thường xuyên, nhân thân của bị cáo đầy đủ điều kiện để được áp dụng Điều 65 Bộ Luật hình sự, được hưởng án treo theo quy định.

Bị cáo C đồng ý với bào chữa của Luật sư T1.

Trợ giúp viên pháp lý Văng Thị V bào chữa cho bị cáo Phạm Văn Đ trình bày: bị cáo Đ là người cao tuổi, có hoàn cảnh hộ nghèo rất khó khăn, bị cáo cũng đã cố gắng khắc phục số tiền 25 triệu đồng, hiện tại bị cáo có nhiều bệnh nặng cần phải thường xuyên điều trị, kính mong Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo Đ đồng ý với bào chữa của Trợ giúp viên pháp lý.

Luật sư Nguyễn Thạch T3 trình bày bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh S2: bị cáo S2 có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đủ điều kiện được áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo là người rất tích cực hợp tác với cơ quan điều tra, đề nghị được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ là điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ Luật tố tụng hình sự. Bị cáo S2 đã nộp 100 triệu đồng để khắc phục hậu quả, bị cáo có nhiều đóng góp trong quá trình sinh sống tại địa phương. Đối với tội “trốn

thuế”, bị cáo cho rằng đối với quý 4 năm 2015 đã hết thời hiệu khởi tố, đối với quý 1 năm 2016 thì mức độ cũng không đủ điều kiện để khởi tố, Công ty của bị cáo hoạt động nằm trong vùng được miễn thuế theo quy định của cơ quan thuế; bị cáo S2 cũng không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty nên đề nghị xem xét bị cáo không phải là người chịu trách nhiệm về hành vi của Công ty. Trong quá trình điều tra, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối hận về hành vi sai phạm của mình. Chúng tôi đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo Nguyễn Thanh S2 đồng ý với bào chữa của Luật sư T3.

Bị cáo Phạm Thế H trình bày lời tự bào chữa: bị cáo là lao động chính trong gia đình, là người bị tạm giam lâu nhất trong vụ án này; bị cáo đang chăm sóc mẹ Việt Nam A, bị cáo có 3 người con (lớn nhất đang học đại học, nhỏ nhất thì 10 tuổi). Hiện tại, bị cáo cũng đang có công việc, nếu bị cáo tiếp tục đi chấp hành án thì công việc ảnh hưởng, sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của cả gia đình.

Bị cáo Trần Cao S trình bày lời tự bào chữa: bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, phạm tội lần đầu, ít nghiêm trọng, có nơi cư trú rõ ràng, bị cáo không có tiền án tiền sự, có 3 tiền án tiền sự nhẹ. Đề nghị được áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, cho bị cáo được hưởng án treo để có điều kiện chăm sóc gia đình.

Bị cáo Nguyễn Văn H1 trình bày lời tự bào chữa: bị cáo là lao động chính trong gia đình, đang nuôi 2 đứa con nhỏ. Bị cáo được Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị hình phạt của bị cáo là phạt tiền nhưng Tòa án lại xét xử bị cáo bị phạt tù nên bị cáo xin được xem xét.

Bị cáo Trần Thanh V1 trình bày lời tự bào chữa: bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo chăm sóc gia đình và hòa nhập lại với cộng đồng xã hội.

Các bị cáo nói lời nói sau cùng: các bị cáo phát biểu lời nói sau cùng như lời trình bày bào chữa nêu trên, không bổ sung thêm nội dung mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, ý kiến tranh luận của Luật sư bào chữa cho bị cáo; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của các bị cáo được thực hiện đúng quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm tại Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Trước khi mở phiên tòa, bị cáo Phạm Ngọc C1 có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo; Xét việc rút kháng cáo của bị cáo là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định pháp luật nên căn cứ Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo của bị cáo, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo C1; bản án sơ thẩm có hiệu lực thi hành đối với nội dung kháng cáo của bị cáo.

[3] Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đều khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa sơ và phúc thẩm phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng cùng các tang vật đã thu giữ, các tài liệu chứng cứ khác được thu thập trong hồ sơ vụ án. Do đó, căn cứ vào hành vi phạm tội đã được xác định của các bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử: bị cáo Phạm Thế H, Trần Cao S về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Nguyễn Văn H1, Phạm Văn Đ về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; Nguyễn Thanh S2 về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo điểm d khoản 2 Điều 203 và tội “*trốn thuế*” theo điểm b, d khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự; bị cáo Dương Hoàng C, Trần Thanh V1 về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” theo khoản 3 Điều 356 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật. Các bị cáo không kháng cáo về tội danh và điều luật mà cấp sơ thẩm đã tuyên xử nên Hội đồng xét xử không xem xét về phần này.

[4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo của các bị cáo:

[4.1] Đối với bị cáo Phạm Thế H: bị cáo Phạm Thế H là người chủ mưu cầm đầu trực tiếp thực hiện tội phạm, bị cáo đã có hành vi rủ rê, lôi kéo các bị cáo Phạm Văn Đ, Trần Cao S, Nguyễn Thanh S2, Nguyễn Văn H1, Dương Hoàng C, Trần Thanh V1 thực hiện hành vi phạm tội, thực hiện bán hóa đơn khống với số lượng lớn. Tất cả việc rủ rê các bị cáo khác lập Công ty và thực hiện việc lập khống, bán hóa đơn đều do bị cáo chủ mưu thực hiện và thu lợi bất chính số tiền 697.792.125 đồng. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015 có khung hình phạt từ 1 đến 5 năm; Ngoài lần phạm tội này, bị cáo có nhân thân xấu: ngày 02/7/1999, bị Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh An Giang xử phạt 02 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 năm về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa*”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo, tuyên phạt bị cáo mức án 04 năm tù là phù hợp, kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4.2] Đối với bị cáo Nguyễn Thanh S2: bị cáo S2 là Phó Giám đốc, điều hành hoạt động Công ty TNHH MTV S4. Do mua cát không có hóa đơn đầu vào nên S2 mua 24 hóa đơn GTGT của Phạm Thế H để kê khai khấu trừ thuế GTGT, dẫn đến trốn thuế với số tiền 513.100.895 đồng (thuế GTGT 171.033.632 đồng, thuế TNDN 342.067.263 đồng). Ngoài ra, Phạm Thế H thỏa thuận với Nguyễn Thanh S2 thành lập D3, có trụ sở tại ấp B, xã C, huyện T, tỉnh An Giang để mua bán hóa đơn GTGT khống. Sau khi thành lập doanh nghiệp, S2 giao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, con dấu và dấu tên của Nguyễn Văn M là chủ doanh nghiệp cho H điều hành hoạt động để mua bán hóa đơn GTGT; việc lập hóa đơn khống đứng tên D3 theo kết luận giám định đều do bị cáo H viết và ký. Việc bị

cáo Thanh S2 thành lập DNTN, sau đó giao cho bị cáo H lập không hóa đơn đứng bán cho các doanh nghiệp để quyết toán thuế sai quy định và theo thỏa thuận thì H chỉ cho S2 hưởng 0,5% trên tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi không trên hóa đơn bằng cách cân trừ vào tiền Thanh S2 mua hóa đơn của H cho Công ty S4 và các doanh nghiệp khác của Thanh S2; Nên, ngoài tội danh “*trốn thuế*”, bị cáo còn phạm thêm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Xét bị cáo thực hiện và bị xét xử trong vụ án về 2 tội, đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ để tuyên xử bị cáo đầu khung hình phạt là đã có chiều cố, không nặng, phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[4.3] Đối với bị cáo Trần Cao S, là cán bộ Đội kiểm tra thuế thuộc Chi cục thuế thị xã T14: khi có doanh nghiệp liên hệ mua hóa đơn GTGT không đầu vào để hợp thức chứng từ và báo cáo thuế thì S đã liên hệ với Phạm Thế H mua tổng cộng 117 hóa đơn GTGT không của D2 và Công ty N4 với giá từ 5%, bán lại cho các doanh nghiệp từ 7% - 8%, hưởng lợi từ 2% - 3% trên giá trị của hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi không trên hóa đơn, thu lợi 192.402.050 đồng. Tuy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng xét thấy bị cáo là cán bộ ngành Thuế, được giáo dục, học tập và làm việc trong môi trường và dưới sự quản lý của Nhà nước; bị cáo được giao nhiệm vụ thực hiện và giám sát trong việc thu và chống thất thu thuế để tạo ngân sách Nhà nước nhưng bị cáo không thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được giao mà đã sa ngã vào cám dỗ, vì lợi ích cá nhân mà thực hiện hành vi mua, bán lại hóa đơn không cho các doanh nghiệp để thu lợi bất chính cho bản thân, gây thất thoát ngân sách Nhà nước. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để giáo dục trong môi trường có sự quản lý là phù hợp, như vậy mới có tính răn đe, phòng ngừa chung. Mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên đối với bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[4.4] Đối với bị cáo Nguyễn Văn H1, là kế toán của Công ty TNHH MTV N5 do Phạm Ngọc C1 làm Giám đốc điều hành hoạt động. Từ cuối tháng 4/2015 do Công ty N5 thiếu hóa đơn GTGT đầu vào để báo cáo thuế nên C1 chỉ đạo H1 tìm mua hóa đơn GTGT đầu vào để hợp thức hóa việc báo cáo thuế. H1 đã liên hệ với Trần Cao S (là nhân viên Chi cục thuế thị xã T14) và Phạm Thế H để mua 24 hóa đơn GTGT không của các doanh nghiệp, thu lợi 79.034.545 đồng.

[4.5] Đối với bị cáo Phạm Văn Đ: bị cáo được bị cáo Phạm Thế H rủ lập thủ tục đứng tên thành lập Công ty TNHH MTV N4. Đồng thời, Đ cung cấp giấy chứng minh nhân dân của các con ruột Đ là Phạm Phúc Á, thành lập Công ty TNHH MTV P5; của Phạm Phương T5 thành lập D2; và của Lưu Văn Ú, thành lập Công ty TNHH MTV A để cho H điều hành hoạt động mua bán hóa đơn GTGT không với thỏa thuận Đ sẽ được hưởng 0,3% trên tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi không trên hóa đơn. Phạm Văn Đ mua bán 268 hóa đơn GTGT không, thu lợi 83.853.611 đồng.

Xét hành vi phạm tội của các bị cáo Nguyễn Văn H1 và Phạm Văn Đ là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến lĩnh vực thuế và tài chính được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự cho xã hội, gây thất thoát ngân sách Nhà nước, do đó cần xử nghiêm mới có tác dụng răn đe, giáo dục chung. Tuy nhiên, trước khi phạm tội các bị cáo là người có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, sau khi phạm tội đã cố gắng khắc phục hậu quả do mình gây ra. Ngoài ra, các bị cáo còn được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo Phạm Văn Đ thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm với bị cáo H; do bị cáo H rủ rê thành lập doanh nghiệp và chính H là người đứng ra điều hành toàn bộ việc lập khống về số lượng, giá trị và là người trực tiếp bán hóa đơn cho các doanh nghiệp có nhu cầu; bị cáo là người cao tuổi (sinh năm 1956), sức khỏe yếu, nhiều bệnh tật, có tham gia chiến trường Campuchia, hiện thuộc hộ cận nghèo tại địa phương. Bị cáo H1 là kế toán của Công ty TNHH MTV N5 do Phạm Ngọc C1 làm Giám đốc điều hành hoạt động; bị cáo H1 thực hiện hành vi phạm tội là do thực hiện theo chỉ đạo của giám đốc Công ty mà mình là nhân viên; bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, vợ chồng đã ly hôn, bị cáo là lao động chính nuôi hai con nhỏ và cha mẹ lớn tuổi, có nhiều đóng góp tại địa phương, có nghề nghiệp và nơi cư trú rõ ràng. Do đó, xét thấy không cần thiết phải cách ly các bị cáo, mà chỉ cần cho các bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách và giao các bị cáo về địa phương nơi cư trú để giám sát, giáo dục cũng đủ tính răn đe đối với các bị cáo, đồng thời thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[4.6] Đối với bị cáo Dương Hoàng C và Trần Thanh V1: để tạo điều kiện cho bị cáo H mua bán hóa đơn GTGT khống, Dương Hoàng C và Trần Thanh V1 thỏa thuận sẽ không kiểm tra, giám sát thuế đối với 06 Công ty, doanh nghiệp này và S3 sẽ chia cho C hưởng 0,5% trên tổng giá trị của hàng hóa xuất bán ra chưa thuế ghi khống trên hóa đơn của D2; H chia cho C hưởng 2% trên tổng giá trị của hàng hóa xuất bán ra chưa thuế ghi khống trên hóa đơn của Công ty Phạm Phúc Á và chia cho V1 2% trên giá trị của hàng hóa ghi khống trên hóa đơn của D2 và chia 3% trên giá trị của hàng hóa ghi khống trên hóa đơn của Công ty N4, D3, Công ty P5, Công ty A. H, S3 đã chia % cho C tổng cộng 424.569.840 đồng, chia cho V1 tổng cộng 51.500.000 đồng.

Xét thấy, các bị cáo C, V1 là những cán bộ công tác trong ngành thuế, giữ chức vụ đội trưởng, phó đội trưởng nên lẽ ra các bị cáo phải có trách nhiệm thực hiện đúng, thực hiện tốt nhiệm vụ, công vụ được giao. Tuy nhiên, các bị cáo bị sa ngã vì lợi ích vật chất, bị cám dỗ trong cùng vụ án. Hành vi của các bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử về tội "*Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi hành công vụ*" theo khoản 3 Điều 356 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Theo quy định tại khoản 3 Điều 356 thì khung hình phạt đối với hành vi phạm tội trên là từ 10 đến 15 năm tù. Tuy nhiên, khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định các bị cáo giữ vai trò đồng phạm giúp sức không đáng kể cho bị cáo H, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, phạm tội lần đầu để áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo C 03 năm tù và bị cáo V1 02 năm tù là áp dụng không

đúng pháp luật. Bởi lẽ, bị cáo C và V1 là cán bộ giữ chức vụ trong cơ quan Nhà nước, các bị cáo đã không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, thông đồng cùng các bị cáo khác thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo C và V1 bị truy tố, xét xử về tội “*Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi hành công vụ*” là tội danh độc lập nên không thể xem là đồng phạm giữ vai trò không đáng kể với các bị cáo bị truy tố, xét xử về tội danh khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên mức hình phạt cho hai bị cáo với mức án nằm trong khoản 1 Điều 356 Bộ luật hình sự - dưới 2 khung liên kề của điều luật là không phù hợp với quy định; Tuy nhiên, do giới hạn của việc xét xử phúc thẩm, các bị cáo chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Kiến nghị Chánh án tòa án nhân dân tối cao xem xét lại bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo C và bị cáo V1 theo quy định. Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo Dương Hoàng C và Trần Thanh V1.

[5] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa đối với các bị cáo Phạm Thế H, Trần Cao S, Dương Hoàng C, Trần Thanh V1 và Nguyễn Thanh S2 là có căn cứ, được chấp nhận; đối với các bị cáo Phạm Văn Đ và Nguyễn Văn H1 như đã nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Phạm Thế H, Trần Cao S, Nguyễn Thanh S2, Dương Hoàng C và Trần Thanh V1 phải chịu án phí theo quy định; các bị cáo Phạm Văn Đ và Nguyễn Văn H1 không phải chịu án phí;

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, Điều 357, Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Phạm Ngọc C1; Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2024/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang có hiệu lực thi hành đối với nội dung kháng cáo của bị cáo.

2. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Thế H, Trần Cao S, Nguyễn Thanh S2 (T2), Dương Hoàng C và Trần Thanh V1; giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2024/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đối với các bị cáo trên.

3. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn Đ và Nguyễn Văn H1; sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2024/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang về phần hình phạt đối với hai bị cáo Đ và H1.

Tuyên xử:

Tuyên bố các bị cáo Phạm Thế H, Phạm Văn Đ, Trần Cao S, Nguyễn Văn H1 phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”; bị cáo Nguyễn Thanh S2 phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” và “*Trốn Thuế*”, các bị cáo Dương Hoàng C, Trần Thanh V1 phạm tội “*Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong thi hành công vụ*”.

- Căn cứ điểm d, đ khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Phạm Thế H 04 (Bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giam trước từ ngày 20/7/2020 đến ngày 17/10/2023.

Căn cứ khoản 4 Điều 203 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Phạt bổ sung bị cáo Phạm Thế H số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ 02 (Hai) năm tù cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Phạm Văn Đ cho UBND phường L, thị xã T, tỉnh An Giang để giám sát giáo dục trong thời gian thử thách; trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Trần Cao S 01 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, khấu trừ thời hạn tạm giam trước từ ngày 10/3/2021 đến ngày 09/6/2021.

Căn cứ khoản 4 Điều 203 của Bộ luật hình sự năm 2015: Phạt bổ sung bị cáo Trần Cao S số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H1 01 (một) năm tù cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 02 (hai) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Văn H1 cho UBND xã V, thị xã T, tỉnh An Giang quản lý giáo dục trong thời gian thử thách; trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Căn cứ khoản 4 Điều 203 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Văn H1 số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ điểm b, d khoản 2 Điều 200; điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, điểm s, điểm i khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 55, Điều 56, Điều 58, của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh S2 (T2) 01 năm 03 tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”; 01 năm tù về tội “*Trốn thuế*”. Tổng hợp hình phạt cho cả 02 tội buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 02 năm 03 tháng. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Căn cứ khoản 4 Điều 200 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Thanh S2 số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ khoản 3 Điều 356; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 2 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Dương Hoàng C 03 năm tù, Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giam trước từ ngày 10/3/2021 đến ngày 09/4/2021.

Căn cứ khoản 4 Điều 356 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Phạt bổ sung cấm bị cáo Dương Hoàng C đảm nhiệm chức vụ có liên quan đến lĩnh vực thuế trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Căn cứ khoản 3 Điều 356; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 2 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Trần Thanh V1 02 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giam trước từ ngày 10/3/2021 đến ngày 09/6/2021.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm:

- Các bị cáo Phạm Thế H, Trần Cao S, Nguyễn Thanh S2 (T), Dương Hoàng C và Trần Thanh V1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng;

- Các bị cáo Phạm Văn Đ và Nguyễn Văn H1 không phải chịu án phí.

5. Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo Dương Hoàng C và Trần Thanh V1 theo quy định của pháp luật.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Khương Nguyễn Thị Thúy Hòa

Lê Văn An